

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu nhà ở thương mại,  
Phường 7, Thành phố Sóc Trăng, tỷ lệ 1/500**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành “Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;*

*Căn cứ Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định 1167/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu số 7B, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;*

*Căn cứ Quyết định số 89/QĐ-SXD ngày 03/10/2018 của Giám đốc Sở Xây Dựng tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu nhà ở thương mại, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/500;*

*Căn cứ Quyết định 961/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu nhà ở thương mại, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/500;*

*Căn cứ Công văn số 776/UBND-XD ngày 19/04/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận phương án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu nhà ở thương mại, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/500;*

*Qua xem xét Biên bản thẩm định số 105/BBTĐQH-PQLĐT ngày 22/6/2022 và Tờ trình số 208/TTr-QLĐT ngày 22/6/2022 của Trưởng phòng Quản lý Đô thị về việc trình phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu nhà ở thương mại, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/500.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Xây dựng Khu nhà ở thương mại, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/500, với những nội dung chủ yếu như sau:

### **1. Vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch:**

**1.1. Quy mô, phạm vi ranh giới:** Diện tích tổng thể khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch và ranh giới (tứ cận) giữ nguyên không thay đổi theo Quyết định số 89/QĐ-SXD ngày 03/01/2018 của Giám đốc Sở Xây dựng và Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND thành phố Sóc Trăng.

#### **1.2. Vị trí điều chỉnh cục bộ:**

- Điều chỉnh lộ giới các tuyến đường giao thông nội bộ cụ thể: đường D1, D2, D3, D5, D6, D7 và đường N1, N2, N4, N5.

- Điều chỉnh lộ giới các tuyến đường nên ảnh hưởng đến các lô đất phải điều chỉnh diện tích. Toàn bộ các lô đất ở, các lô đất Công viên, cây xanh, đất Giáo dục.

### **2. Nguyên tắc và nội dung điều chỉnh:**

#### **2.1. Nguyên tắc điều chỉnh:**

- Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết không làm thay đổi tính chất, ranh giới, định hướng phát triển chung của đô thị; tính chất, chức năng, quy mô và các giải pháp quy hoạch chính của khu vực lập quy hoạch chi tiết; bảo đảm không làm quá tải hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu vực dự kiến điều chỉnh.

- Nội dung điều chỉnh đảm bảo tính liên tục đồng bộ và kế thừa của đồ án quy hoạch chi tiết đã được duyệt tại Quyết định số 89/QĐ-SXD ngày 03/01/2018 của Giám đốc Sở Xây dựng và Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND thành phố Sóc Trăng.

#### **2.2. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch:**

Quy mô tổng thể khu đất là 95.498,2m<sup>2</sup> (không thay đổi) các phân khu chức năng đầy đủ và đảm bảo chỉ tiêu theo Điều chỉnh quy hoạch được duyệt, chỉ thay đổi (tăng) diện tích giao thông các trục đường nội bộ và (giảm) diện tích các khu

chức năng bố trí dọc theo tuyến đường trên. Việc thay đổi diện tích, cụ thể như sau:

**2.2.1. Nội dung điều chỉnh thứ nhất:** Điều chỉnh lộ giới các tuyến đường D1, D2, D3, D5, D6, D7 và đường N1, N2, N4, N5

- **Theo quy hoạch được duyệt:** các tuyến đường trên có lộ giới là 9,0m (2,0m - 5,0m - 2,0m); khoảng lùi mỗi bên là 2,0m.

- **Nay điều chỉnh lại:** các tuyến đường nêu trên có lộ giới là 11,0m (3,0m - 5,0m - 3,0m) tăng vỉa hè mỗi bên là 1,0m; khoảng lùi mỗi bên là 1,0m.

- **Diện tích giao thông sau khi điều chỉnh:** tăng thêm so với quy hoạch được duyệt là: 3.013,6m<sup>2</sup>. Tổng diện tích giao thông là 30.492,8m<sup>2</sup>. Tỷ lệ giao thông tăng (từ 28,77% thành 31,93%).

**2.2.2. Nội dung điều chỉnh thứ hai:** Do điều chỉnh tăng lộ giới các trục giao thông nên các lô đất dọc theo các tuyến đường này giảm theo tương ứng (như đất ở, đất cây xanh, đất thương mại dịch vụ...). Tổng diện tích của các khu chức năng điều chỉnh giảm diện tích 3.013,6m<sup>2</sup>. Cụ thể:

- **Điều chỉnh diện tích đất ở:**

+ **Theo quy hoạch được duyệt:** Diện tích đất ở có tổng diện tích: 51.408,0m<sup>2</sup>.

+ **Nay điều chỉnh lại:** Diện tích đất ở có tổng diện tích: 48.707,0m<sup>2</sup>.

+ Diện tích đất ở giảm: 2.701,0m<sup>2</sup>.

+ Diện tích đất nhà ở và phân lô sử dụng đất nhà ở trong toàn khu (xây dựng được 621 căn nhà) và tầng cao xây dựng từ 01 – 02 (trong cùng 01 dãy nhà không xây dựng 02 loại tầng cao). Hệ số sử dụng đất là  $\leq 2$ .

+ Mật độ xây dựng đối với lô đất: từ 86,88% đến 92,95%.

(Bảng thống kê chi tiết diện tích xây dựng nhà ở theo nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch được trình bày theo Phụ lục I đính kèm Quyết định này)

+ Việc điều chỉnh diện tích đất ở làm thay đổi bảng thống kê diện tích lô sau điều chỉnh.

(Bảng thống kê diện tích lô sau điều chỉnh cục bộ quy hoạch được trình bày theo Phụ lục II đính kèm Quyết định này)

- **Điều chỉnh diện tích đất Công viên - cây xanh:**

+ **Theo quy hoạch được duyệt:** Diện tích đất Công viên - cây xanh: 4.874,0m<sup>2</sup>.

+ **Nay điều chỉnh lại:** Diện tích đất Công viên - cây xanh: 4.688,8m<sup>2</sup>.

+ Diện tích đất Công viên - cây xanh giảm: 185,2m<sup>2</sup>. Đảm bảo  $\geq 2,0\text{m}^2/\text{người}$  (Dân số được duyệt là 2.000 người).

- **Điều chỉnh diện tích đất Thương mại - dịch vụ:**

+ Theo quy hoạch được duyệt: Diện tích đất Thương mại - dịch vụ: 2.021,0m<sup>2</sup>.

+ Nay điều chỉnh lại: Diện tích đất Thương mại - dịch vụ: 1.893,6m<sup>2</sup>.

+ Diện tích đất Thương mại - dịch vụ giảm: 127,4m<sup>2</sup>.

### 3. Cơ cấu sử dụng đất sau khi điều chỉnh:

S T T	Loại đất	Được duyệt theo Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 10/07/2020 của UBND TP Sóc Trăng		Sau khi Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch		Ghi Chú (m <sup>2</sup> )
		Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	
1	Đất ở	51.408,00	53,83	48.707,00	51,00	Diện tích giảm 2.701,0m <sup>2</sup>
a	Đất xây dựng nhà ở	43.961,00	46,03	43.901,50	45,97	Diện tích giảm 59,5m <sup>2</sup>
b	Đất khoảng lùi	7.447,00	7,8	4.805,50	5,03	Diện tích giảm 2.641,5m <sup>2</sup>
2	Đất công viên - cây xanh	4.874,00	5,1	4.688,80	4,91	Diện tích giảm 185,2m <sup>2</sup>
3	Đất thương mại - dịch vụ	2.021,00	2,12	1.893,60	1,98	Diện tích giảm 127,4m <sup>2</sup>
4	Đất giáo dục	1.230,00	1,29	1.230,00	1,29	Không thay đổi
5	Đất dự trữ	2.974,00	3,11	2.974,00	3,11	Không thay đổi
6	Đất hẻm kỹ thuật (địa dịch)	5.332,00	5,58	5.332,00	5,58	Không thay đổi
7	Đất hạ tầng kỹ thuật (xử lý nước)	180	0,19	180	0,19	Không thay đổi
8	Đất giao thông	27.479,20	28,77	30.492,80	31,93	(+) 3.013,6m <sup>2</sup>
<b>Tổng</b>		<b>95.498,20</b>	<b>100,00</b>	<b>95.498,20</b>	<b>100,00</b>	<b>Không thay đổi</b>

**4. Các nội dung khác:** Thực hiện theo Quyết định số 89/QĐ-SXD ngày 03/10/2018 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Xây dựng khu nhà ở thương mại Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi

tiết Xây dựng khu nhà ở thương mại Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/500 và các quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng hiện hành.

**Điều 2.** Chủ đầu tư có trách nhiệm:

1. Tiến hành các thủ tục tiếp theo của dự án đúng theo Quy hoạch được duyệt và các quy định định có liên quan đến pháp luật về Đầu tư, Đất đai, Xây dựng, Nhà ở, Kinh doanh Bất động sản,... và các quy định có liên quan khác.

2. Cập nhật các nội dung điều chỉnh cục bộ vào nội dung đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Xây dựng Khu nhà ở thương mại Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/500.

3. Tổ chức công bố công khai các nội dung điều chỉnh quy hoạch cục bộ quy hoạch tại Quyết định này theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng phòng Quản lý đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 7, thành phố Sóc Trăng, Giám đốc Công ty TNHH Địa ốc Thu Đại Thành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / *CH*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch; PCT.ĐT;
- Sở Xây dựng;
- Các Sở Tài nguyên & Môi trường;
- NCTH (N);
- Lưu: VT (kèm HS).



**CHỦ TỊCH**  
**HỒ CHỮ TỊCH**

*Lưu Hoàng Hợp*



## Phụ lục I

## THÔNG KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH XÂY DỰNG NHÀ Ở SAU ĐIỀU CHỈNH

(Đính kèm Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

S T T	Tên lô	Diện tích lô (m <sup>2</sup> )	Diện tích XD/lô (m <sup>2</sup> )	Mật độ xây dựng (%)	Số lô	Tổng diện tích lô (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích XD (m <sup>2</sup> )	Kích thước lô bình quân	Kích thước XD bình quân	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Lô A1</b>				<b>46</b>	<b>3.488,80</b>	<b>3.126,00</b>			
	Λ1.1 - Λ1.6	66,5	54	81,2	6	399	324	5,0m*13,3m	5,0m*10,8m	
	Λ1.7 - Λ1.10	77,2	64,7	83,8	4	308,6	258,6	5,0m*15,43m	5,0m*12,93m	
	Λ1.11 - Λ1.17	85	72,5	85,29	7	595	507,5	5,0m*17,0m	5,0m*14,5m	
	Λ1.18	94	69,8	74,26	1	94	69,8	6,0m*17,0m	5,0m*14,5m	Vật góc
	Λ1.19 - Λ1.21	67,4	62,9	93,27	3	202,2	188,6	4,5m*14,97m	4,5m*13,97m	
	Λ1.22 - Λ1.26	72	67,5	93,75	5	360	337,5	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	Λ1.27 - Λ1.46	76,5	72	94,12	20	1.530,00	1.440,00	4,5m*17,0m	4,5m*16,0m	
<b>2</b>	<b>Lô A2</b>				<b>32</b>	<b>2.576,00</b>	<b>2.250,70</b>			
	Λ2.1	88	71,1	80,8	1	88	71,1	6,0m*16,0m	5,0m*15,0m	Vật góc
	Λ2.2	80	75	93,75	1	80	75	5,0m*16,0m	5,0m*15,0m	
	Λ2.3 - Λ2.12	72	67,5	93,75	10	720	675	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	Λ2.13	80	75	93,75	1	80	75	5,0m*16,0m	5,0m*15,0m	
	Λ2.14	111	84,3	75,95	1	111	84,3	7,0m*17,0m	6,0m*14,5m	Vật góc
	Λ2.15 - Λ2.18	85	72,5	85,29	4	340	290	5,0m*17,0m	5,0m*14,5m	
	Λ2.19	128	84,3	65,86	1	128	84,3	8,0m*17,0m	6,0m*14,5m	Vật góc
	Λ2.20	94	71	75,53	1	94	71	6,0m*17,0m	5,0m*15,0m	Vật góc
	Λ2.21	85	75	88,24	1	85	75	5,0m*17,0m	5,0m*15,0m	
	Λ2.22 - Λ1.31	76,5	67,5	88,24	10	765	675	4,5m*17,0m	4,5m*15,0m	
	Λ2.32	85	75	88,24	1	85	75	5,0m*17,0m	5,0m*15,0m	
<b>3</b>	<b>Lô A3</b>				<b>24</b>	<b>1.847,10</b>	<b>1.654,20</b>			
	Λ3.1 - Λ3.7	72	67,5	93,75	7	504	472,5	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	Λ3.8	73,6	69	93,75	1	73,6	69	4,6m*16,0m	4,6m*15,0m	
	Λ3.9	76,8	72	93,75	1	76,8	72	4,8m*16,0m	4,8m*15,0m	
	Λ3.10	90,1	71,7	79,58	1	90,1	71,7	6,5m*15,1m	5,5m*14,1m	Vật góc
	Λ3.11	75,5	70,5	93,38	1	75,5	70,5	5,0m*15,1m	5,0m*14,1m	
	Λ3.12	83,1	77,5	93,26	1	83,1	77,5	5,5m*15,1m	5,5m*14,1m	

	A3.13	95,7	72,5	75,71	1	95,7	72,5	6,1m*17,0m	5,1m*15,0m	Vật góc
	A3.14 - A3.22	76,5	67,5	88,24	9	688,5	607,5	4,5m*17,0m	4,5m*15,0m	
	A3.23	78,2	69	88,24	1	78,2	69	4,6m*17,0m	4,6m*15,0m	
	A3.24	81,6	72	88,24	1	81,6	72	4,8m*17,0m	4,8m*15,0m	
4	<b>Lô B1</b>				<b>48</b>	<b>3.960,90</b>	<b>3.461,20</b>			
	B1.1	127,7	86,1	67,45	1	127,7	86,1	8,25m*15,45m	5,57m*15,45m	Vật góc
	B1.2 - B1.5	82,25	77,25	93,92	4	329	309	5,0m*16,45m	5,0m*15,45m	
	B1.6	103	77	74,8	1	103	77	6,75m*16,45m	5,25m*15,45m	Vật góc
	B1.7	94,4	80,5	85,29	1	94,4	80,5	5,55m*17,0m	5,55m*14,5m	
	B1.8 - B1.22	85	72,5	85,29	15	1.275,00	1.087,50	5,0m*17,0m	5,0m*14,5m	
	B1.23	94,4	80,5	85,29	1	94,4	80,5	5,55m*17,0m	5,55m*14,5m	
	B1.24 - B1.25	85	72,5	85,29	2	170	145	5,0m*17,0m	5,0m*14,5m	
	B1.26	118,7	76,3	64,3	1	118,7	76,3	7,45m*17,0m	5,45m*14,5m	Vật góc
	B1.27	76,8	72	93,75	1	76,8	72	4,8m*16,0m	4,8m*15,0m	
	B1.28 - B1.44	72	67,5	93,75	17	1.224,00	1.147,50	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	B1.45	76,8	72	93,75	1	76,8	72	4,8m*17,0m	4,8m*15,0m	
	B1.46 - B1.47	87,25	77,25	88,54	2	174,5	154,5	5,0m*17,45m	5,0m*15,45m	
	B1.48	96,7	73,25	75,75	1	96,7	73,3	7,0m*17,45m	5,0m*15,45m	Vật góc
5	<b>Lô B2</b>				<b>50</b>	<b>3.875,80</b>	<b>3.540,50</b>			
	B2.1	107,2	81	75,56	1	107,2	81	7,0m*16,45m	5,5m*15,45m	Vật góc
	B2.2 - B2.5	82,25	77,25	93,92	4	329	309	5,0m*16,45m	5,0m*15,45m	
	B2.6	107,2	81	75,56	1	107,2	81	7,0m*17,45m	5,5m*15,45m	Vật góc
	B2.7	76,8	72	93,75	1	76,8	72	4,8m*16,0m	4,8m*15,0m	
	B2.8 - B2.24	72	67,5	93,75	17	1.224,00	1.147,50	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	B2.25 - B2.26	76,8	72	93,75	2	153,6	144	4,8m*16,0m	4,8m*15,0m	
	B2.27 - B2.43	72	67,5	93,75	17	1.224,00	1.147,50	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	B2.44	76,8	72	93,75	1	76,8	72	4,8m*16,0m	4,8m*15,0m	
	B2.45	105,4	81	76,85	1	105,4	81	7,5m*17,45m	5,5m*15,45m	Vật góc
	B2.46	96	85	88,54	1	96	85	5,5m*17,45m	5,5m*15,45m	
	B2.47 - B2.48	87,25	77,25	88,54	2	174,5	154,5	5,0m*17,45m	5,0m*15,45m	
	B2.49	96	85	88,54	1	96	85	5,5m*17,45m	5,5m*15,45m	
	B2.50	105,4	81	76,85	1	105,4	81	7,5m*17,45m	5,5m*15,45m	Vật góc
6	<b>Lô B3</b>				<b>72</b>	<b>5.436,60</b>	<b>4.937,60</b>			
	B3.1 - B3.29	76,5	72	94,12	29	2.218,50	2.088,00	4,5m*17,0m	4,5m*16,0m	
	B3.30 - B3.37	72	67,5	93,75	8	576	540	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	



	B3.38	99	75,5	76,26	1	99	75,5	6,5m*16,46m	5,5m*14,46m	Vật góc
	B3.39	82,3	72,3	87,85	1	82,3	72,3	5,0m*16,46m	5,0m*14,46m	
	B3.40 - B3.52	74,1	65,1	87,81	13	963,3	845,9	4,5m*16,46m	4,5m*14,46m	
	B3.53 - B3.54	82,3	72,3	87,85	2	164,6	144,6	5,0m*16,46m	5,0m*14,46m	
	B3.55 - B3.72	74,1	65,1	87,87	18	1.332,90	1.171,30	4,5m*16,46m	4,5m*14,46m	
7	<b>Lô C1</b>				<b>33</b>	<b>2.807,00</b>	<b>2.469,70</b>			
	C1.1	102,8	78,4	76,26	1	102,8	78,4	6,0m*18,47m	5,0m*16,47m	Vật góc
	C1.2	92,4	82,4	89,17	1	92,4	82,4	5,0m*18,47m	5,0m*16,47m	
	C1.3 - C1.12	83,1	74,1	89,19	10	831	741,2	4,5m*18,47m	4,5m*16,47m	
	C1.13	92,4	82,4	89,17	1	92,4	82,4	5,0m*18,47m	5,0m*16,47m	
	C1.14	111	69,7	62,8	1	111	69,7	7,0m*17,0m	5,0m*14,5m	Vật góc
	C1.15	85	72,5	85,29	1	85	72,5	5,0m*17,0m	5,0m*14,5m	
	C1.16	84,7	72,2	85,29	1	84,7	72,2	4,98m*17,0m	4,98m*14,5m	
	C1.17	84,4	72,1	85,39	1	84,4	72,1	4,97m*17,0m	4,97m*14,5m	
	C1.18 - C1.19	85	72,5	85,29	2	170	145	5,0m*17,0m	5,0m*14,5m	
	C1.20	94	69,8	74,26	1	94	69,8	6,0m*17,0m	5,0m*14,5m	Vật góc
	C1.21	97	76,7	79,07	1	97	76,7	6,0m*17,5m	5,0m*16,5m	Vật góc
	C1.22	87,5	82,5	94,29	1	87,5	82,5	5,0m*17,5m	5,0m*16,5m	
	C1.23 - C1.32	78,8	74,3	94,29	10	787,5	742,5	4,5m*17,5m	4,5m*16,5m	
	C1.33	87,5	82,5	94,29	1	87,5	82,5	5,0m*18,5m	5,0m*16,5m	
8	<b>Lô C2</b>				<b>23</b>	<b>1.900,60</b>	<b>1.651,30</b>			
	C2.1	94,8	75,3	79,43	1	94,8	75,3	6,25m*16,45m	5,25m*15,45m	Vật góc
	C2.2 - C2.3	78,1	73,4	93,97	2	156,2	146,8	4,75m*16,45m	4,75m*15,45m	
	C2.4 - C2.11	70,9	66,4	93,62	8	567,2	531	4,5m*15,75m	4,5m*14,75m	
	C2.12	88,2	69,5	78,8	1	88,2	69,5	6,11m*15,75m	5,11m*14,75m	Vật góc
	C2.13	103,3	77,7	75,18	1	103,3	77,7	6,45m*17,25m	5,45m*14,75m	Vật góc
	C2.14 - C2.15	86,25	73,75	85,51	2	172,5	147,5	5,0m*17,25m	5,0m*14,75m	
	C2.16	94,9	81,1	85,51	1	94,9	81,1	5,5m*17,25m	5,5m*14,75m	
	C2.17 - C2.22	86,25	73,75	85,51	6	517,5	442,5	5,0m*17,25m	5,0m*14,75m	
	C2.23	106	80	75,42	1	106	80	6,61m*17,25m	5,61m*14,75m	Vật góc
9	<b>Lô C3</b>				<b>35</b>	<b>2.729,00</b>	<b>2.519,80</b>			
	C3.1 - C3.30	76,5	72	94,12	30	2.295,00	2.160,00	4,5m*17,0m	4,5m*16,0m	
	C3.31	94	69,8	74,26	1	94	69,8	6,0m*17,0m	5,0m*14,5m	Vật góc
	C3.32 - C3.35	85	72,5	85,29	4	340	290	5,0m*17,0m	5,0m*14,5m	

10	<b>Lô C4</b>				<b>25</b>	<b>1.874,60</b>	<b>1.704,20</b>			
	C4.1	86,6	67,6	78,06	1	86,6	67,6	5,75m*16,45m	4,75m*15,45m	Vật góc
	C4.2 - C4.6	74	69,5	93,95	5	370	347,6	4,5m*16,45m	4,5m*15,45m	
	C4.7	86,6	67,6	78,06	1	86,6	67,6	5,75m*16,45m	4,75m*15,45m	Vật góc
	C4.8 - C4.15	72	67,5	93,75	8	576	540	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	C4.16	89,7	70,7	78,82	1	89,7	70,7	6,1m*16,0m	5,1m*15,0m	Vật góc
	C4.17 - C4.24	72	67,5	93,75	8	576	540	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	C4.25	89,7	70,7	78,82	1	89,7	70,7	6,1m*16,0m	5,1m*15,0m	Vật góc
11	<b>Lô C5</b>				<b>46</b>	<b>3.413,60</b>	<b>3.119,00</b>			
	C5.1	92,3	69,4	75,17	1	92,3	69,4	5,75m*17,45m	4,75m*15,45m	Vật góc
	C5.2 - C5.6	78,5	69,5	88,54	5	392,6	347,6	4,5m*17,45m	4,5m*15,45m	
	C5.7	92,3	69,4	75,17	1	92,3	69,4	5,75m*17,45m	4,75m*15,45m	Vật góc
	C5.8 - C5.14	72	67,5	93,75	7	504	472,5	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	C5.15	66,6	62,4	93,69	1	66,6	62,4	4,16m*16,0m	4,16m*15,0m	
	C5.16 - C5.23	72	67,5	93,75	8	576	540	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	C5.24 - C5.30	72	67,5	93,75	7	504	472,5	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	C5.31	66,6	62,4	93,69	1	66,6	62,4	4,16m*16,0m	4,16m*15,0m	
	C5.32 - C5.39	72	67,5	93,75	8	576	540	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	C5.40	86,6	67,6	78,06	1	86,6	67,6	5,75m*16,45m	4,75m*15,45m	Vật góc
	C5.41 - C5.45	74	69,5	93,95	5	370	347,6	4,5m*16,45m	4,5m*15,45m	
	C5.46	86,6	67,6	78,06	1	86,6	67,6	5,75m*16,45m	4,75m*15,45m	Vật góc
12	<b>Lô C6</b>				<b>23</b>	<b>1.827,70</b>	<b>1.677,40</b>			
	C6.1	91,65	81,1	88,49	1	91,65	81,1	5,25m*17,46m	5,25m*15,46m	
	C6.2	91,65	81,1	88,49	1	91,65	81,1	5,25m*17,46m	5,25m*15,46m	
	C6.3	105,4	81	76,85	1	105,4	81	6,5m*17,46m	5,5m*15,46m	Vật góc
	C6.4 - C6.22	76,5	72	94,12	19	1.453,50	1.368,00	4,5m*17,0m	4,5m*16,0m	
	C6.23	85,5	66,2	77,43	1	85,5	66,2	5,5m*17,0m	4,5m*16,0m	Vật góc
13	<b>Lô D1</b>				<b>23</b>	<b>1.900,70</b>	<b>1.651,50</b>			
	D1.1	103,3	77,7	75,19	1	103,3	77,7	6,45m*17,25m	5,45m*14,75m	Vật góc
	D1.2 - D1.3	86,25	73,75	85,51	2	172,5	147,5	5,0m*17,25m	5,0m*14,75m	
	D1.4	94,9	81,1	85,46	1	94,9	81,1	5,5m*17,25m	5,5m*14,75m	
	D1.5 - D1.10	86,25	73,75	85,51	6	517,5	442,5	5,0m*17,25m	5,0m*14,75m	
	D1.11	106	80	75,43	1	106	80	6,61m*17,25m	5,61m*14,75m	Vật góc

	D1.12	78,1	73,4	93,98	1	78,1	73,4	4,75m*16,45m	4,75m*15,45m	
	D1.13	82,25	77,25	93,92	1	82,25	77,25	5,0m*16,45m	5,0m*15,45m	
	D1.14	90,7	71,4	78,72	1	90,7	71,4	6,0m*16,45m	5,0m*15,45m	Vật góc
	D1.15 - D1.22	70,9	66,4	93,65	8	567,2	531,2	4,5m*15,75m	4,5m*14,75m	
	D1.23	88,2	69,5	78,8	1	88,2	69,5	6,11m*15,75m	5,11m*14,75m	Vật góc
14	<b>Lô D2</b>				<b>23</b>	<b>1.647,70</b>	<b>1.509,20</b>			
	D2.1 - D2.3	85	75	88,24	3	255	225	5,0m*17,0m	5,0m*15,0m	
	D2.4	94	71	75,53	1	94	71	6,0m*17,0m	5,0m*15,0m	Vật góc
	D2.5 - D2.12	72	67,5	93,75	8	576	540	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	D2.13 - D2.23	65,7	61,2	93,15	11	722,7	673,2	4,5m*14,6m	4,5m*13,6m	
15	<b>Lô D3</b>				<b>24</b>	<b>1.874,90</b>	<b>1.704,10</b>			
	D3.1	99	79,1	79,9	1	99	79,1	6,5m*16,45m	5,5m*15,45m	Vật góc
	D3.2	90,5	85	93,92	1	90,5	85	5,5m*16,45m	5,5m*15,45m	
	D3.3 - D3.4	82,25	77,25	93,92	2	164,5	154,5	5,0m*16,45m	5,0m*15,45m	
	D3.5	90,5	85	93,9	1	90,5	85	5,5m*16,45m	5,5m*15,45m	
	D3.6	99	79,1	79,9	1	99	79,1	6,5m*16,45m	5,5m*15,45m	Vật góc
	D3.7 - D3.14	72	67,5	93,75	8	576	540	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	D3.15	89,7	70,7	78,82	1	89,7	70,7	6,1m*16,0m	5,1m*15,0m	Vật góc
	D3.16 - D3.23	72	67,5	93,75	8	576	540	4,5m*16,0m	4,5m*15,0m	
	D3.24	89,7	70,7	78,82	1	89,7	70,7	6,1m*16,0m	5,1m*15,0m	Vật góc
16	<b>Lô D4</b>				<b>37</b>	<b>2.764,90</b>	<b>2.570,10</b>			
	D4.1	92,4	73,6	79,65	1	92,4	73,6	6,5m*15,44m	5,5m*14,44m	Vật góc
	D4.2	69,5	65	93,53	1	69,5	65	4,5m*15,44m	4,5m*14,44m	
	D4.3	77,2	72,2	93,52	1	77,2	72,2	5,0m*15,44m	5,0m*14,44m	
	D4.4 - D4.11	65,7	61,2	93,15	8	525,6	489,6	4,5m*14,6m	4,5m*13,6m	
	D4.12	87,7	69,7	79,48	1	87,7	69,7	6,56m*14,6m	5,56m*13,6m	Vật góc
	D4.13 - D4.37	76,5	72	94,12	25	1.912,50	1.800,00	4,5m*17,0m	4,5m*16,0m	
17	<b>Lô D5</b>				<b>57</b>	<b>4.781,10</b>	<b>4.355,20</b>			
	D5.1	122,9	86,5	70,38	1	122,9	86,5	7,5m*17,45m	5,5m*16,45m	Vật góc
	D5.2	87,3	82,3	94,22	1	87,3	82,3	5,0m*17,45m	5,0m*16,45m	
	D5.3 - D5.6	82,9	78,1	94,21	4	331,6	312,4	4,75m*17,45m	4,75m*16,45m	
	D5.7	105,4	84,6	80,27	1	105,4	84,6	6,5m*17,45m	5,5m*16,45m	Vật góc
	D5.8 - D5.11	92,5	82,5	89,19	4	370	330	5,0m*18,5m	5,0m*16,5m	
	D5.12	89,4	79,7	89,15	1	89,4	79,7	4,83m*18,5m	4,83m*16,5m	

D5.13 - D5.32	83,25	74,25	89,19	20	1.665,00	1.485,00	4,5m*18,5m	4,5m*16,5m	
D5.33 - D5.36	87,5	82,5	94,29	4	350	330	5,0m*17,5m	5,0m*16,5m	
D5.37	84,5	79,7	94,32	1	84,5	79,7	4,83m*17,5m	4,83m*16,5m	
D5.38 - D5.57	78,75	74,25	94,29	20	1.575,00	1.485,00	4,5m*17,5m	4,5m*16,5m	
<b>TỔNG</b>				<b>621</b>	<b>48.707,00</b>	<b>43.901,50</b>			





Phụ lục II  
**BẢNG KÊ CHI TIẾT LÔ SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Đính kèm Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

STT	Tên lô	Diện tích/lô (m <sup>2</sup> )	Số lô	Diện tích bình quân/lô	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	D.tích khoảng lùi (m <sup>2</sup> )	Diện tích hẻm kỹ thuật (m <sup>2</sup> )	Mật độ Xây dựng Quy hoạch (%)
1	Lô A1	3.488,8	46,0	75,84	3.126,0	362,81	588,00	89,60
2	Lô A2	2.576,0	32,0	80,50	2.250,7	325,30	197,00	87,37
3	Lô A3	1.847,1	24,0	76,96	1.654,2	192,95	170,00	89,55
4	Lô B1	3.960,9	48,0	82,52	3.461,2	499,75	351,00	87,38
5	Lô B2	3.875,8	50,0	77,52	3.540,5	335,39	316,00	91,35
6	Lô B3	5.436,6	72,0	75,51	4.937,6	499,03	848,00	90,82
7	Lô C1	2.807,0	33,0	85,06	2.469,7	337,32	204,00	87,98
8	Lô C2	1.900,6	23,0	82,63	1.651,3	249,27	193,00	86,88
9	Lô C3	2.729,0	35,0	77,97	2.519,8	209,20	324,00	92,33
10	Lô C4	1.874,6	25,0	74,98	1.704,2	170,38	158,00	90,91
11	Lô C5	3.413,6	46,0	74,21	3.119,0	294,59	287,00	91,37
12	Lô C6	1.827,7	23,0	79,47	1.677,4	150,30	420,00	91,78
13	Lô D1	1.900,7	23,0	82,64	1.651,5	249,17	194,00	86,89
14	Lô D2	1.647,7	23,0	71,64	1.509,2	138,50	257,00	91,59
15	Lô D3	1.874,9	24,0	78,12	1.704,1	170,83	158,00	90,89
16	Lô D4	2.764,9	37,0	74,73	2.570,1	194,80	359,00	92,95
17	Lô D5	4.781,1	57,0	83,88	4.355,2	425,95	308,00	91,09
<b>Tổng</b>		<b>48.707,0</b>	<b>621,0</b>	<b>78,4</b>	<b>43.901,5</b>	<b>4.805,5</b>	<b>5.332,0</b>	<b>90,10</b>

